

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CSV)

## CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam

Ngày 31/12/2024	45,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.5%	21.9%	26.9%

DT thuần 2024	1,856
	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 268   16.8%	

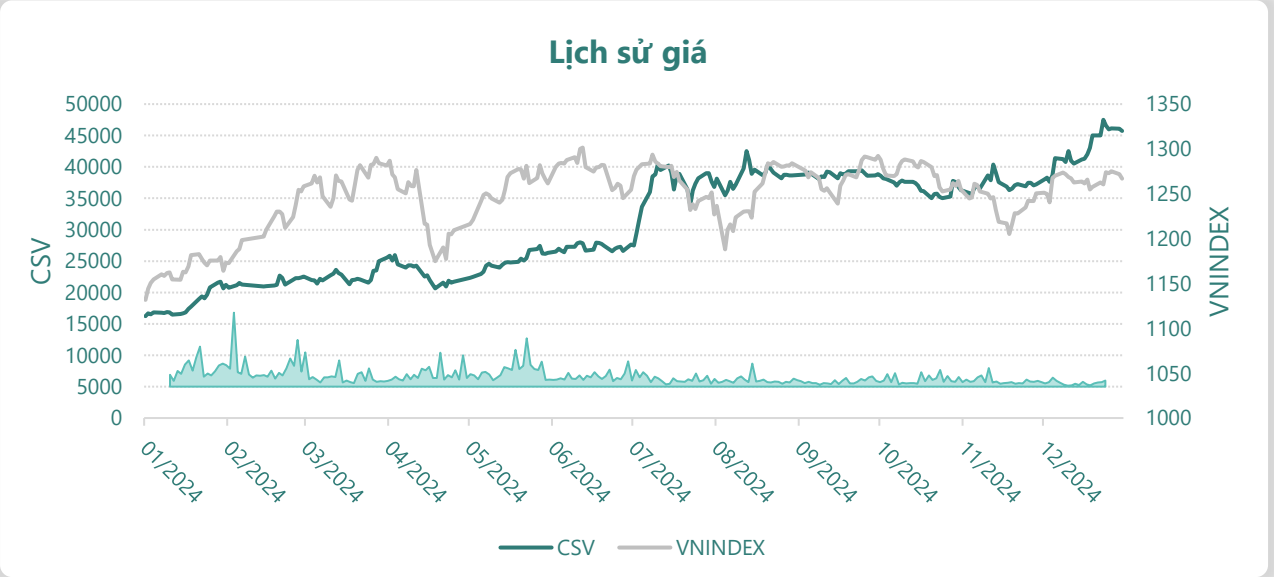
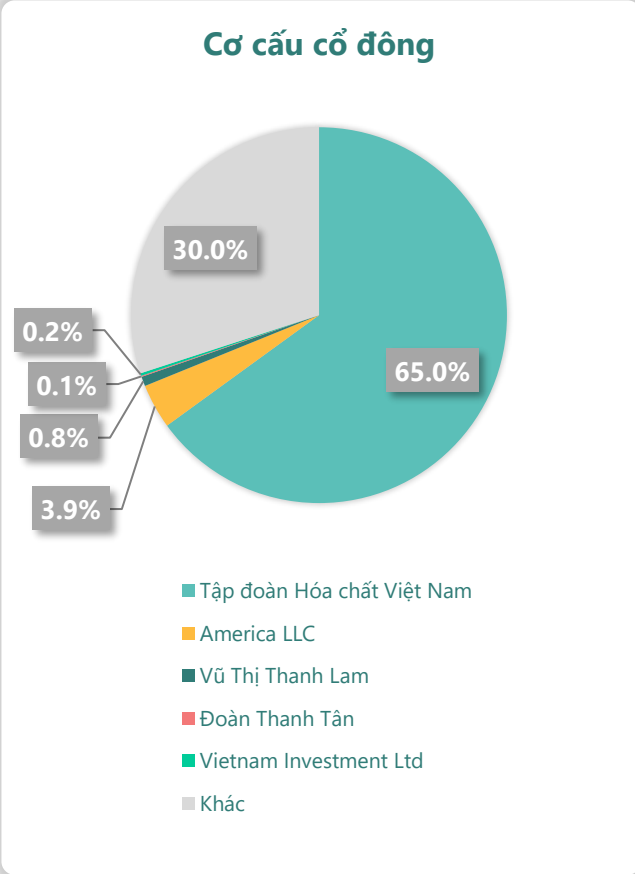
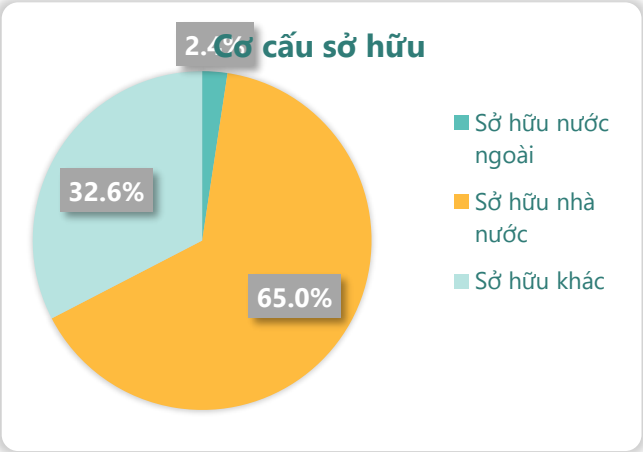
LN thuần 2024	327
	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0   14.9%	

LN sau thuế 2024	258
	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0   11.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	17.8%
YoY: +/- ▼ 0.6%	

ROE 2024	15.9%
YoY: +/- ▲ 1.3%	

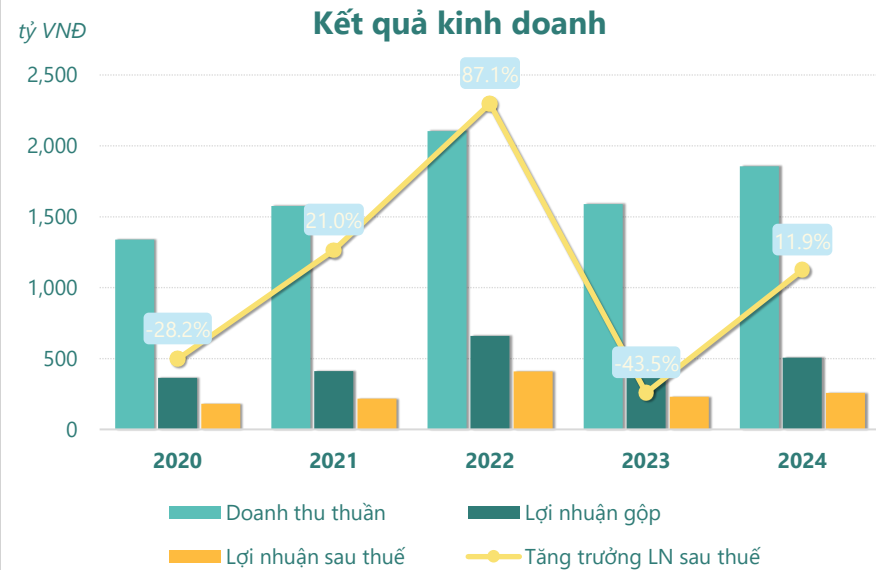
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,230 - 47,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,050
Số lượng CPLH (CP)	110,499,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,911,910
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	1.81
EPS	2,157
P/E	21.2



Năm **2024**, **CSV** ghi nhận doanh thu thuần **1,856** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **258.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.8%** và **tăng 11.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

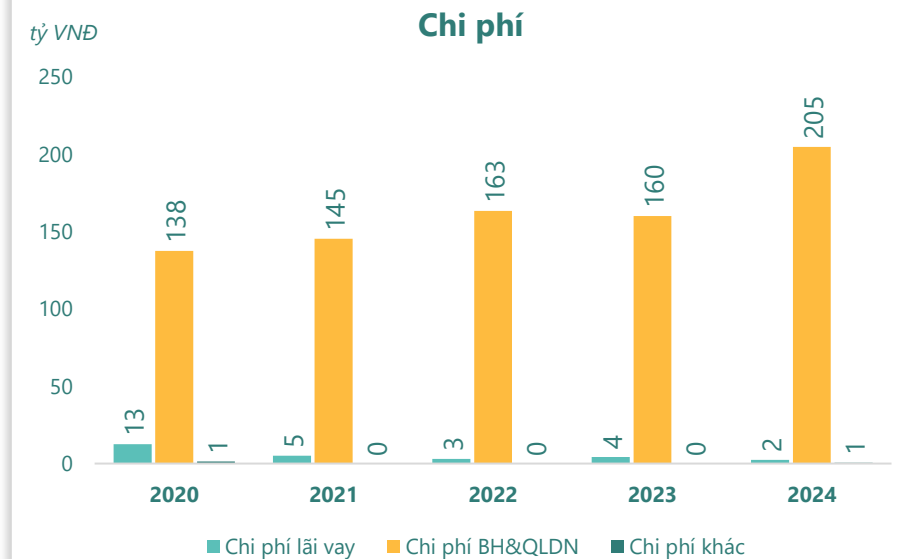
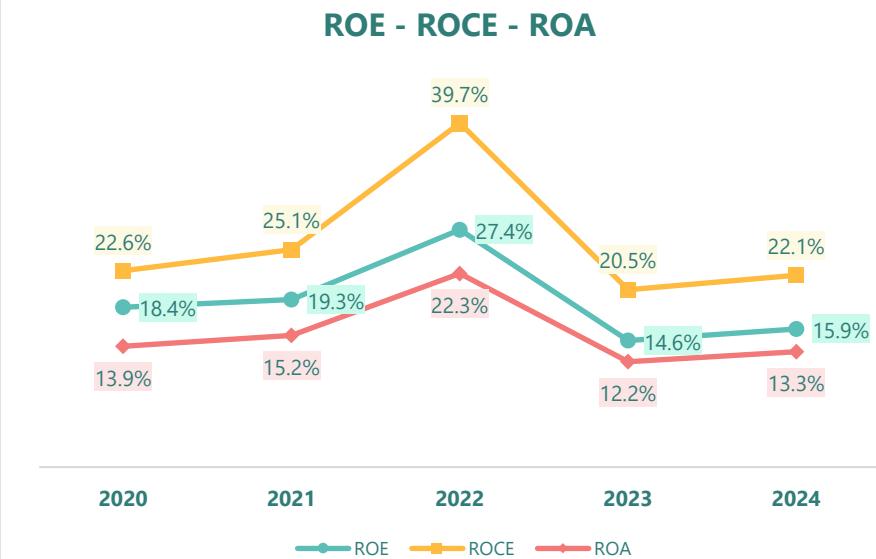
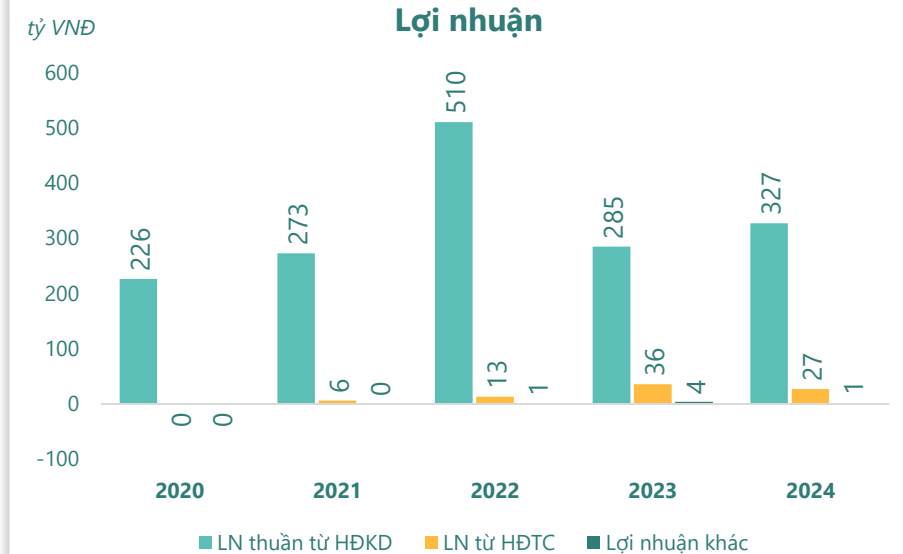
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CSV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **327.2** tỷ đồng, **tăng lên 42.48** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (324.2 tỷ đồng) là 3.05 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **2.38** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **204.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

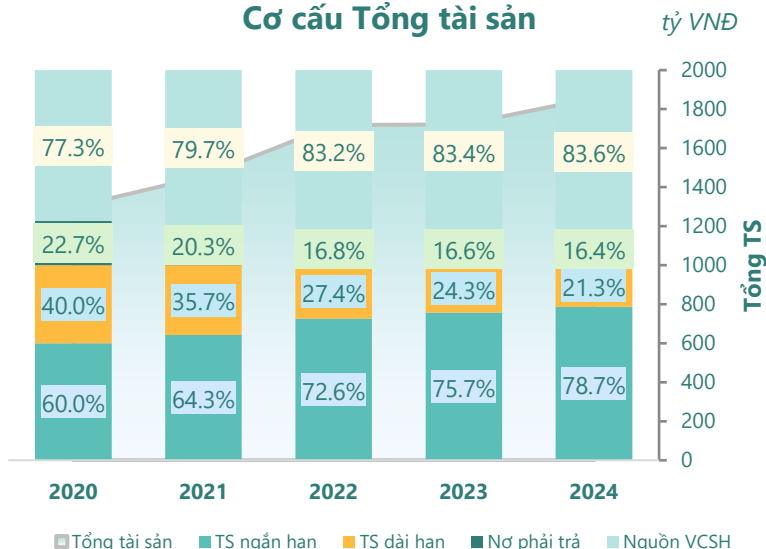
**ROE** của CSV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.9%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



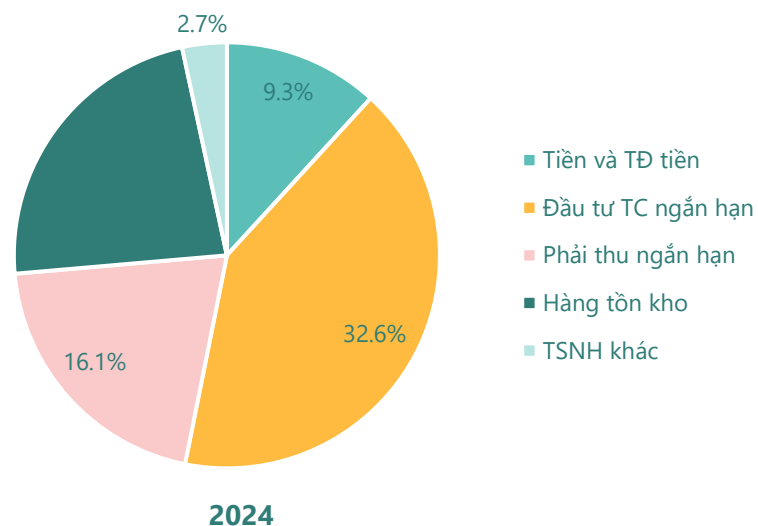


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

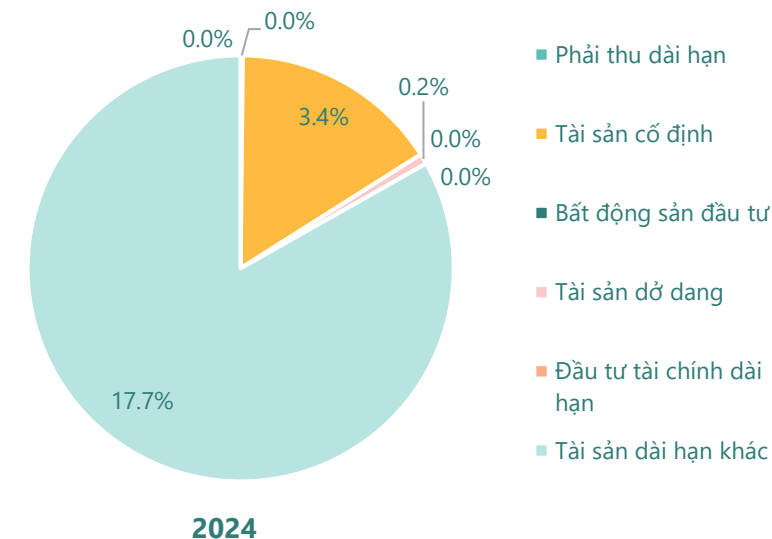
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CSV** năm 2024 tăng trưởng **7.91%** so với năm trước, đạt **1,858** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CSV đạt **1,463** tỷ đồng, tăng trưởng **12.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.1% trên tổng tài sản.

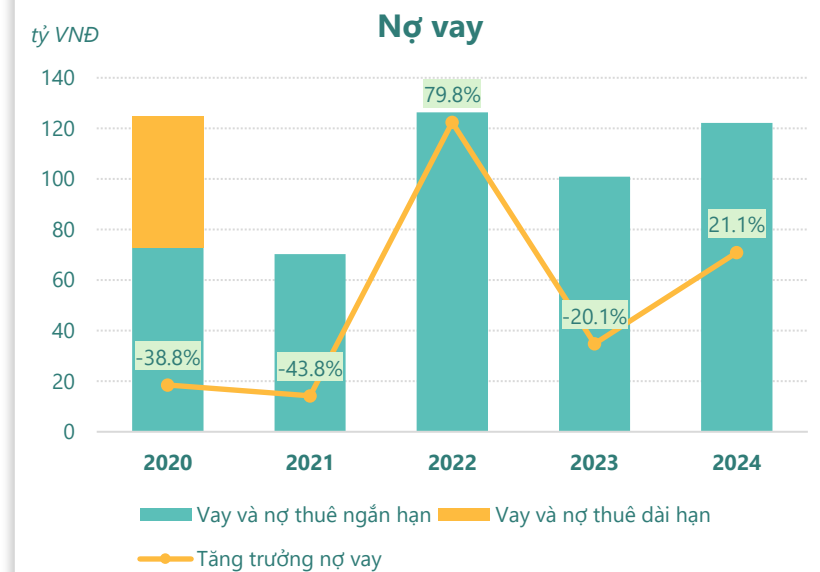
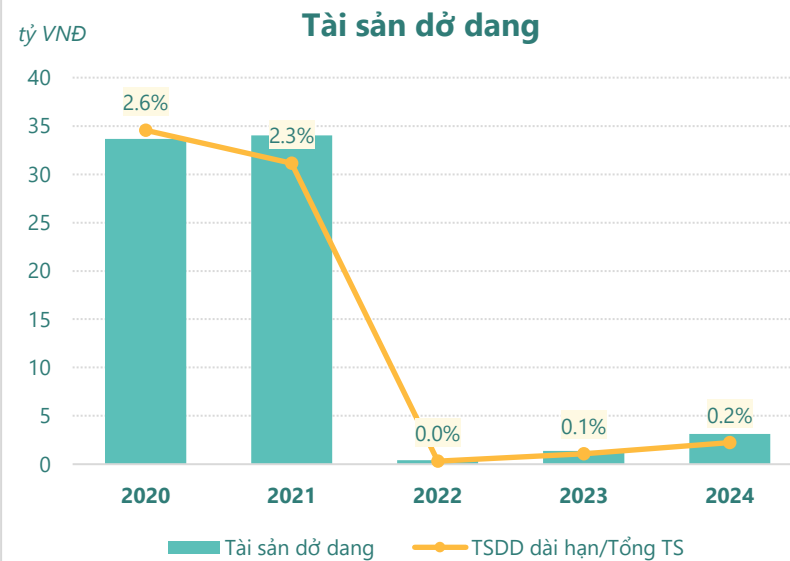
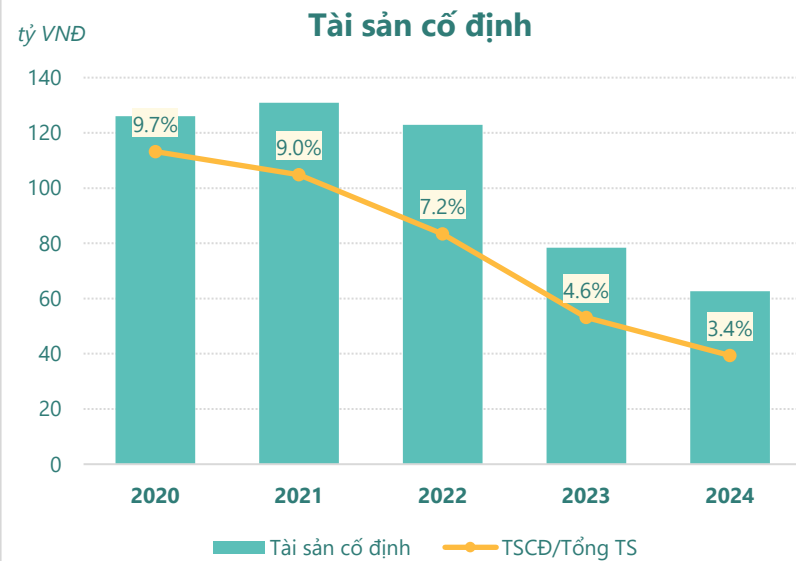
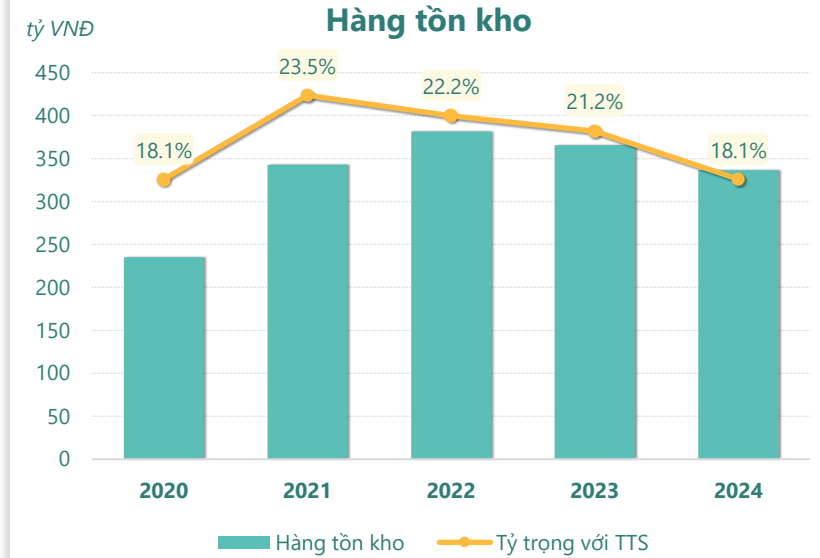
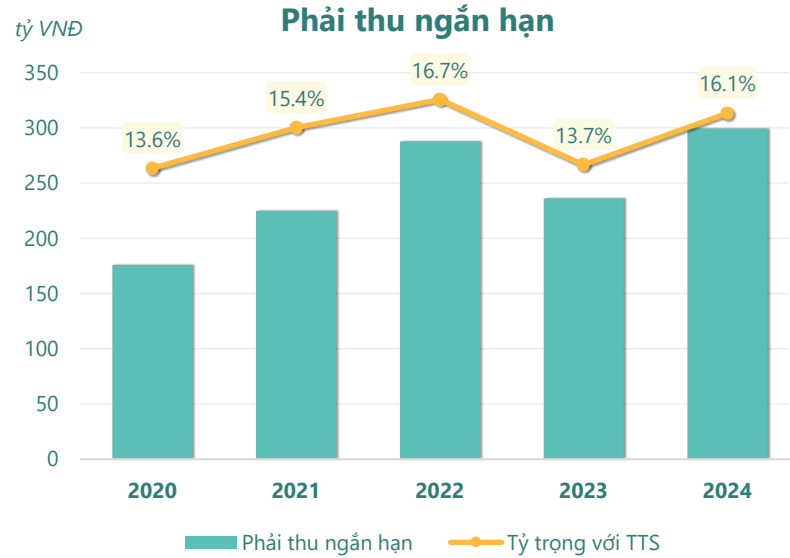
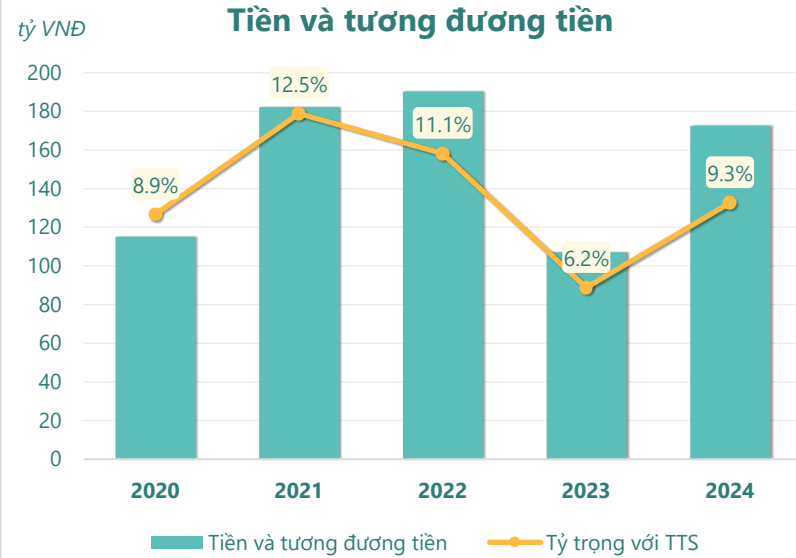
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **395.2** tỷ đồng giảm **5.53%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.3%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **17.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.37%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



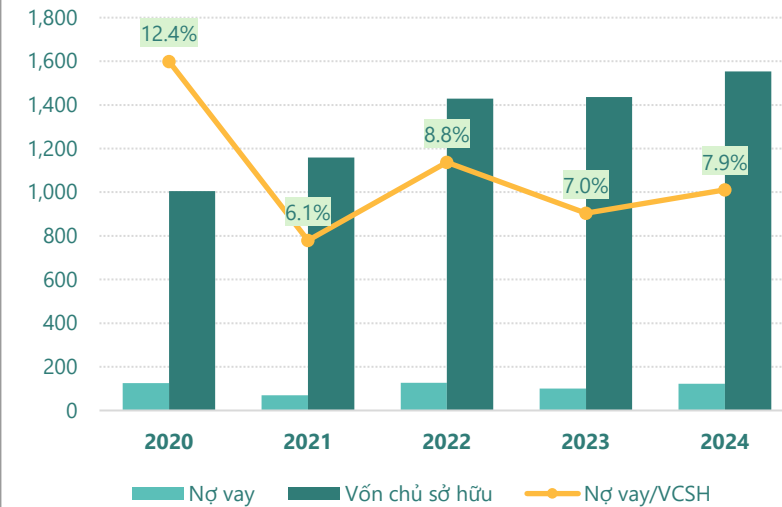
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



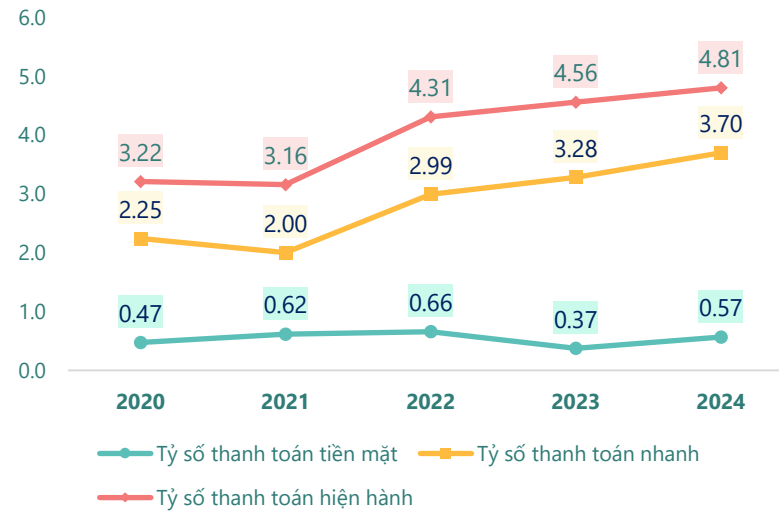
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

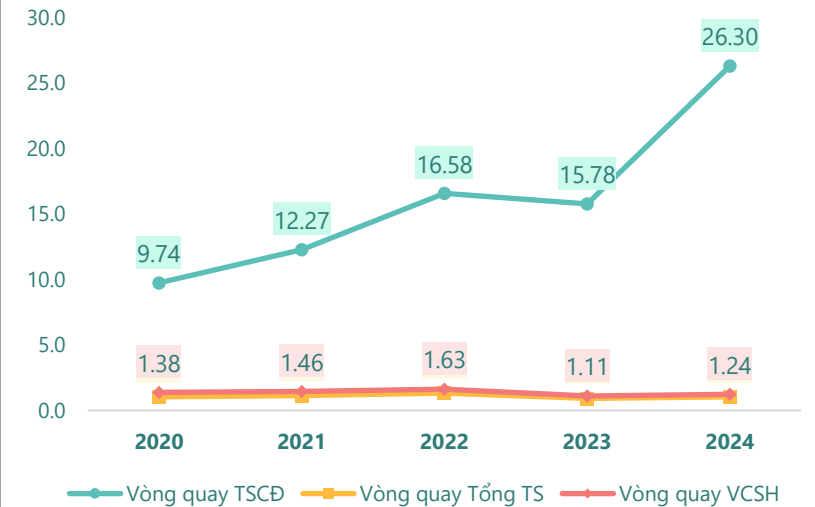
tỷ VNĐ



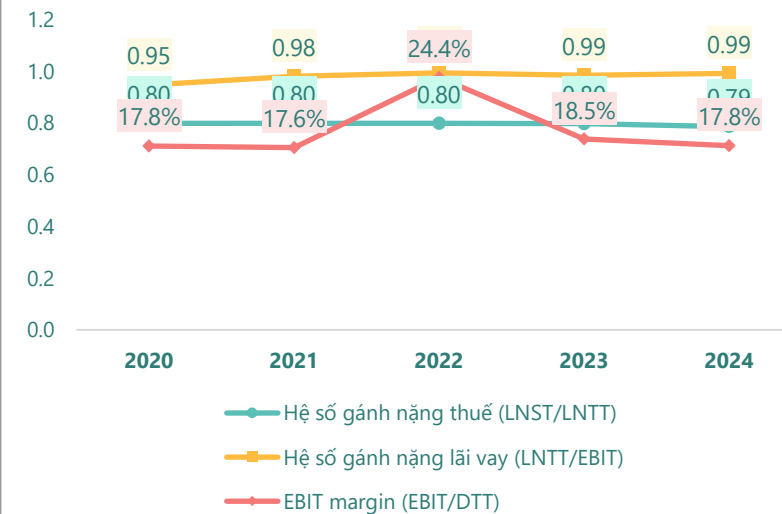
### Chỉ số thanh khoản



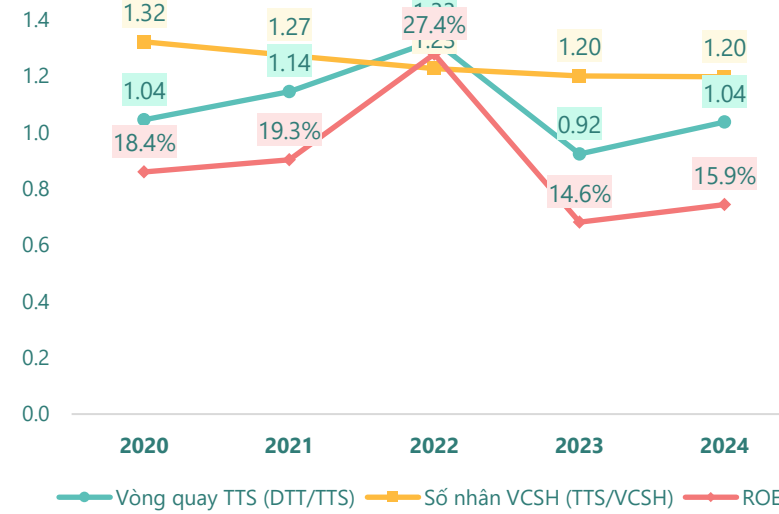
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

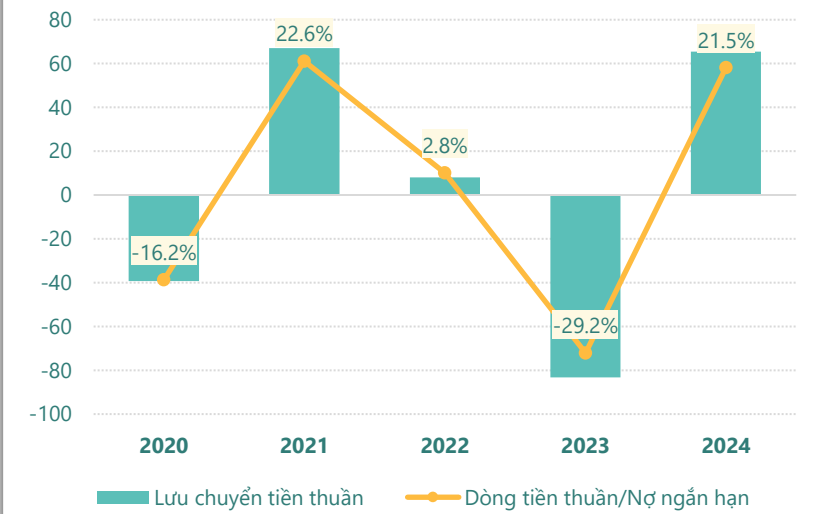


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,577</b>	<b>2,104</b>	<b>1,588</b>	<b>1,856</b>
Giá vốn hàng bán	1,165	1,444	1,179	1,351
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>412</b>	<b>660</b>	<b>409</b>	<b>505</b>
Doanh thu HĐTC	12.4	21.5	40.5	30.1
Chi phí TC	6.36	8.04	4.83	2.86
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.11</b>	<b>2.93</b>	<b>4.25</b>	<b>2.38</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	79.1	84.8	82.7	111
Chi phí QLDN	66.2	78.6	77.4	93.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>273</b>	<b>510</b>	<b>285</b>	<b>327</b>
Lợi nhuận khác	0.16	0.56	4.12	1.06
<b>LN trước thuế</b>	<b>273</b>	<b>511</b>	<b>289</b>	<b>328</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>218</b>	<b>408</b>	<b>231</b>	<b>258</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>209</b>	<b>354</b>	<b>209</b>	<b>238</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	248	328	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.2	-222	-189	-71.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.0	-17.6	-222	-99.8
Tiền đầu kỳ	115	182	190	107
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>67.1</b>	<b>8.11</b>	<b>-83.3</b>	<b>65.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	182	190	107	173

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,456</b>	<b>1,718</b>	<b>1,722</b>	<b>1,858</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>936</b>	<b>1,248</b>	<b>1,304</b>	<b>1,463</b>
Tiền và tương đương tiền	182	190	107	173
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	335	540	605
Phải thu ngắn hạn	225	288	236	300
Hàng tồn kho	343	382	366	336
Tài sản ngắn hạn khác	61.0	53.1	54.9	49.5
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>520</b>	<b>470</b>	<b>418</b>	<b>395</b>
Phải thu dài hạn	0.98	1.20	0.53	0.66
Tài sản cố định	131	123	78.4	62.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	34.0	0.41	1.37	3.12
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	354	346	338	329
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>296</b>	<b>290</b>	<b>286</b>	<b>304</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>296</b>	<b>290</b>	<b>286</b>	<b>304</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.3	126	101	122
Phải trả người bán ngắn hạn	96.8	23.1	32.3	22.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,160</b>	<b>1,429</b>	<b>1,436</b>	<b>1,554</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,160</b>	<b>1,429</b>	<b>1,436</b>	<b>1,554</b>
Vốn điều lệ	442	442	442	1,105
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>